

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật
dữ liệu Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi, bổ sung một số điều ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3942/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về ban hành Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Công văn số 2180/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 09/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật dữ liệu Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan cập nhật thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường của tỉnh trước ngày 31 tháng 01 năm sau; lập dự toán kinh phí để thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường hằng năm.

- Các sở, ngành cấp tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có

liên quan tổng hợp thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường trong phạm vi nhiệm vụ được phân công (số liệu tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 05/01 của năm tiếp theo để nhập số liệu theo quy định.

- Giao Sở Tài chính tham mưu bố trí ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm, thẩm định dự toán kinh phí để thực hiện nhiệm vụ cập nhật thông tin, số liệu Bộ chỉ thị môi trường, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành cấp tỉnh; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (đề b/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (đề b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

QUY CHẾ

Quản lý, vận hành, khai thác, cập nhật dữ liệu

Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 21/02/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa).*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về quản lý, vận hành và sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa trên mạng Internet bao gồm việc: Tổ chức thu thập, biên tập thông tin, dữ liệu; cập nhật thông tin, dữ liệu; cung cấp thông tin về các chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Quy chế này được áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa thuộc các đơn vị gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Sở Giao thông vận tải; Sở Công Thương; Sở Y tế; Cảng vụ hàng hải Thanh Hóa; Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp. Khi CSDL sẽ được mở rộng cho các đối tượng khác sử dụng, quy chế sẽ được bổ sung, sửa đổi.

Điều 2. Tên miền, ngôn ngữ và bộ mã tiếng Việt sử dụng trên Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa

1. Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa có tên miền là bochithimoitruong.thanhhoa.gov.vn.

2. Bộ ngôn ngữ chính thức được dùng để trao đổi thông tin trên Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa là tiếng Việt. Bộ mã tiếng Việt Unicode - TCVN 6909:2001.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa là hệ thống CSDL và phần mềm tin học hoá các quy trình hoạt động tác nghiệp, các hình thức gửi, nhận, lưu trữ, thông báo, tìm kiếm thông tin về các chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Hệ thống được truy cập thông qua các trình duyệt web trên máy tính, điện thoại thông minh và ứng dụng di động.

Cơ sở dữ liệu: Tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, quản lý và cập nhật qua phương tiện điện tử;

Tài khoản là tên đăng nhập (user name) và mật khẩu (password) được cấp cho mỗi cá nhân, đơn vị để truy cập và sử dụng hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa.

Trình duyệt là một phần mềm ứng dụng cho phép người sử dụng xem và tương tác với các loại dữ liệu như văn bản, hình ảnh, bản đồ, biểu số liệu, trang thông tin điện tử của một địa chỉ trên mạng Internet.

Điều 4. Đảm bảo an toàn thông tin

Các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, sử dụng phần mềm có trách nhiệm đảm bảo an toàn thông tin cho phần mềm theo quy định của Luật an toàn thông tin mạng và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chương II

QUẢN LÝ HỆ THỐNG CSDL BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Quản lý, vận hành, cập nhật, cung cấp thông tin trên Hệ thống CSDL Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa

1. Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp UBND tỉnh quản lý, vận hành, biên tập thông tin, dữ liệu; cập nhật thông tin, dữ liệu; cung cấp thông tin về các chỉ thị môi trường trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

a) Trách nhiệm của Chi cục Bảo vệ môi trường:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hằng năm tổng hợp, theo dõi, tham mưu đôn đốc các đơn vị báo cáo các nội dung, số liệu bộ chỉ thị môi trường trên địa bàn hay lĩnh vực được phân công quản lý.

- Phân loại, cung cấp thông tin dữ liệu do các đơn vị liên quan cung cấp về Trung tâm Công nghệ thông tin để biên tập, cập nhật lên hệ thống.

b) Trung tâm Công nghệ thông tin

- Chủ trì quản trị, vận hành kỹ thuật hệ thống thông suốt 24/7; đảm bảo an toàn, an ninh thông tin cho Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa; chịu trách nhiệm trong việc khởi tạo, quản lý tài khoản, khắc phục sự cố kịp thời khi hệ thống CSDL có xuất hiện lỗi trong quá trình sử dụng.

- Hằng năm, chịu trách nhiệm cập nhật thông tin bộ chỉ thị môi trường theo quy định.

- Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch lập dự toán kinh phí Quản lý, vận hành, cập nhật, cung cấp thông tin trên Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa theo quy định.

c) Phòng Tài chính - Kế hoạch

Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Công nghệ thông tin lập dự toán kinh phí Quản lý, vận hành, cập nhật, cung cấp thông tin trên Hệ thống CSDL bộ chỉ thị

môi trường tỉnh Thanh Hóa báo cáo Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND phê duyệt theo quy định.

d) Các phòng ban khác trực thuộc Sở

- Tham gia khai thác, tra cứu trực tuyến các số liệu chỉ thị môi trường được hiển thị trên hệ thống;

- Tra cứu, tìm kiếm số liệu, thông tin của các CSDL trên hệ thống.

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ban quản lý KKT nghi Sơn và các KCN và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

- Hằng năm căn cứ nhiệm vụ được giao tại mẫu biểu quy định tại quy chế này, chịu trách nhiệm thu thập và cung cấp dữ liệu thông tin liên quan chính xác, kịp thời, đúng định dạng theo tiêu chuẩn; báo cáo các nội dung, số liệu bộ chỉ thị môi trường trên địa bàn hay lĩnh vực được phân công quản lý.

(có mẫu biểu kèm theo)

- Tổng hợp, trao đổi với đơn vị chủ trì vận hành, quản lý Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa các thông tin, kịp thời khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình giải quyết các nhiệm vụ được giao theo quy định.

- Tham gia tra cứu, khai thác trực tuyến các số liệu chỉ thị môi trường được hiển thị trên hệ thống theo địa bàn hay lĩnh vực được phân công quản lý.

Điều 6. Những hành vi bị cấm khi tham gia khai thác, sử dụng Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa

1. Lợi dụng Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa nhằm mục đích:

a) Chống lại nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại tuần phong, mỹ tục của dân tộc;

b) Cung cấp, tiết lộ các thông tin vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội, đối ngoại; các thông tin sai sự thật, nói xấu, bôi nhọ nhằm mục đích hạ thấp danh dự, uy tín của tổ chức, cá nhân;

c) Đưa các nội dung, hình ảnh quảng cáo trái với quy định của pháp luật;

d) Truyền bá các tác phẩm báo chí, tác phẩm văn học, nghệ thuật, các xuất bản phẩm vi phạm các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản;

e) Lợi dụng Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa để cung cấp, truyền đi hoặc đặt đường liên kết trực tiếp đến những Trang thông tin điện tử, mạng xã hội đang bị các cơ quan chức năng cấm hoạt động.

2. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy chế này; tổ chức tập huấn các nội dung vận hành Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa.

2. Giao Sở Tài chính cân đối, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện vận hành, cập nhật thông tin vào Hệ thống CSDL bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ban quản lý KKT nghi Sơn và các KCN và UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện các nội dung liên quan tại Quy chế này.

4. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, tham mưu sửa đổi cho phù hợp./.

MẪU BIỂU
Cung cấp dữ liệu về Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Thanh Hóa hằng năm.
(Ban hành kèm theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 21/02/2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
I. Nhóm chỉ thị động lực				
1	Phát triển dân số			Cấp huyện
1.1	Tổng dân số	Người		
1.2	Tổng dân số đô thị	Người		
1.3	Tổng dân số nông thôn	Người		
1.5	Mật độ dân số đô thị	Người/km ²		
1.6	Mật độ dân số nông thôn	Người/km ²		
1.7	Tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng năm	%		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 1</i>				
2. Phát triển nông nghiệp				Cấp huyện
2.1	Sản lượng lúa hàng năm	Tấn		
2.2	Số lượng gia súc	Con		
2.3	Số lượng gia cầm	Con		
2.4	Số lượng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Cơ sở		
2.5	Diện tích các loại cây trồng sử dụng phân bón vô cơ	ha		
2.6	Diện tích cây nông nghiệp cần tưới	ha		
2.7	Lượng phân bón hóa học (vô cơ) được sử dụng trong nông nghiệp	Tấn		
2.8	Lượng hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng trong nông nghiệp	Tấn		
2.9	Số lượng trang trại chăn nuôi	Trang trại		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 2</i>				
3. Phát triển y tế				Sở Y tế
3.1	Số lượng bệnh viện, trung tâm y tế, trạm xá	Cơ sở		
3.2	Tổng số lượng giường bệnh	Giường bệnh		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 3</i>				
4. Phát triển GDP hàng năm				UBND huyện
4.1	GDP theo giá thực tế	triệu đồng		
4.2	Tỷ lệ tăng trưởng GDP	%		
4.3	GDP bình quân đầu người	triệu đồng/người		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 4</i>				

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
5. Phát triển giao thông				Sở GTVT
5.1	Số lượng các phương tiện giao thông đăng kiểm hàng năm	Chiếc		
Nguồn số liệu Chỉ thị 5				
6. Hoạt động xây dựng				UBND huyện
6.1	Diện tích nhà ở xây dựng mới	m ²		
6.2	Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo	km		
Nguồn số liệu Chỉ thị 6				
7. Phát triển công nghiệp				
7.1	Số lượng KKT, KCN được thành lập	KKT, KCN		BQL KKT Nghi Sơn
7.2	Diện tích các KKT, KCN	ha		BQL KKT Nghi Sơn
7.3	Tỷ lệ lấp đầy các KKT, KCN	%		BQL KKT Nghi Sơn
7.4	Số lượng CCN được thành lập	CCN		Sở Công Thương
7.5	Diện tích các CCN	ha		Sở Công Thương
7.6	Tỷ lệ lấp đầy các CCN	%		Sở Công Thương
7.7	Số cơ sở sản xuất công nghiệp theo ngành sản xuất, trong đó:	Cơ sở		UBND huyện
	CSSX Giấy và bao bì	Cơ sở		
	CSSX Giày da, may mặc	Cơ sở		
	CSSX thực phẩm	Cơ sở		
	CSSX vật liệu xây dựng	Cơ sở		
	CS luyện kim	Cơ sở		
7.8	Công suất hoạt động của các cơ sở CN	đơn vị sản phẩm/năm		Sở Công Thương
	CSSX Giấy và bao bì	đơn vị sản phẩm/năm		
	CSSX Giày da, may mặc	đơn vị sản phẩm/năm		
	CSSX thực phẩm	đơn vị sản phẩm/năm		
	CSSX vật liệu xây dựng	đơn vị sản phẩm/năm		
	CS luyện kim	đơn vị sản phẩm/năm		

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
7.9	Sản lượng dầu được khai thác trên biển	tấn		Sở Công Thương
7.10	Sản lượng khai thác đá vôi	tấn		Sở Công Thương
7.11	Sản lượng khai thác cát	tấn		Sở Công Thương
Nguồn số liệu Chỉ thị 7				
8. Phát triển ngành thủy hải sản				UBND huyện
8.1	Số lượng cơ sở nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ - mặn	Cơ sở		
8.2	Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ - mặn	ha		
8.3	Sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, lợ - mặn	tấn		
8.4	Số lượng cơ sở chế biến thủy hải sản	cơ sở		
8.5	Số lượng tàu đánh cá có máy theo từng vùng đánh bắt	tàu		
8.6	Tỷ lệ giữa các loại tàu có máy theo vùng đánh bắt	%		
8.7	Sản lượng đánh bắt hải sản ven bờ, gần bờ và xa bờ	tấn		
Nguồn số liệu Chỉ thị 8				
9. Phát triển du lịch				UBND huyện
9.1	Số lượng khách du lịch trong nước	lượt người		
9.2	Số lượng khách du lịch quốc tế	lượt người		
Nguồn số liệu Chỉ thị 8				
10. Hoạt động làng nghề				UBND huyện
10.1	Số lượng làng nghề được công nhận	Làng nghề		
10.2	Số lượng làng nghề có phát sinh nước thải	Làng nghề		
Nguồn số liệu Chỉ thị 10				
11. Hoạt động lâm nghiệp				UBND huyện
11.1	Diện tích rừng	ha		
	Tỷ lệ che phủ rừng	%		
11.2	Diện tích rừng ngập mặn	ha		
	Tỷ lệ che phủ rừng ngập mặn	%		
11.3	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng trên tổng diện tích rừng	%		
11.4	Diện tích rừng bị mất do cháy rừng, chuyển đổi diện tích sử dụng, và phá hoại phân theo địa phương	ha		
Nguồn số liệu Chỉ thị 11				

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
II.	Nhóm chỉ thị áp lực			
12	Nhu cầu sử dụng đất, nước			UBND huyện
12.1	Nhu cầu sử dụng nước tưới cho nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, sinh hoạt và dịch vụ	m ³		
12.2	Diện tích đất nông nghiệp chuyển đổi mục đích sử dụng sang phát triển khu dân cư, giao thông, công nghiệp, dịch vụ	ha		
Nguồn số liệu Chỉ thị 12				
13.	Thải lượng bụi và khí thải			Sở TNMT
13.1	PM ₁₀ Giao thông	kg/ngày		
13.2	PM ₁₀ Công nghiệp	kg/ngày		
13.3	TSP Giao thông	kg/ngày		
13.4	TSP Công nghiệp	kg/ngày		
13.5	SO ₂ Giao thông	kg/ngày		
13.6	SO ₂ Công nghiệp	kg/ngày		
13.7	NO ₂ Giao thông	kg/ngày		
13.8	NO ₂ Công nghiệp	kg/ngày		
13.9	CO tổng số Giao thông	kg/ngày		
13.10	CO tổng số Công nghiệp	kg/ngày		
Nguồn số liệu Chỉ thị 13				
14.	Nước thải theo các lĩnh vực			Sở TNMT
14.1	Tổng lượng nước thải			
	Tổng lượng nước thải - Công nghiệp	m ³ /ngày đêm		
	Tổng lượng nước thải - Nông nghiệp	m ³ /ngày đêm		
	Tổng lượng nước thải - Sinh hoạt	m ³ /ngày đêm		
	Tổng lượng nước thải - Dịch vụ	m ³ /ngày đêm		
	Tổng lượng nước thải – Chăn nuôi	m ³ /ngày đêm		
14.2	Thải lượng các chất ô nhiễm			
	Thải lượng các chất ô nhiễm BOD - Công nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm COD - Công nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TSS tổng số - Công nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TN - Công nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TP - Công	kg/ngày		

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
	ngành			
	Thải lượng các chất ô nhiễm BOD - Nông nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm COD - Nông nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TSS tổng số - Nông nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TN - Nông nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TP - Nông nghiệp	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm BOD - Sinh hoạt	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm COD - Sinh hoạt	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TSS tổng số - Sinh hoạt	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TN - Sinh hoạt	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TP - Sinh hoạt	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm BOD - Dịch vụ	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm COD - Dịch vụ	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TSS tổng số - Dịch vụ	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TN - Dịch vụ	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm TP - Dịch vụ	kg/ngày		
	Thải lượng các chất ô nhiễm BOD - Chăn nuôi			
	Thải lượng các chất ô nhiễm COD - Chăn nuôi			
	Thải lượng các chất ô nhiễm TSS tổng số - Chăn nuôi			
	Thải lượng các chất ô nhiễm TN - Chăn nuôi			
	Thải lượng các chất ô nhiễm TP - Chăn			

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
	nuôi			
14.3	Thải lượng các chất ô nhiễm (TSS, BOD, COD, TN, TP) hàng năm từ hệ thống sông			
	TSS	tấn		
	BOD	tấn		
	COD	tấn		
	TN	tấn		
	TP	tấn		
Nguồn số liệu Chỉ thị 14				
15. Sự cố môi trường				UBND huyện
15.1	Số vụ tràn dầu trên các vùng cửa sông, biển.	vụ		
15.2	Số vụ xả chất thải gây hậu quả xấu (quan trắc được).	vụ		
15.3	Số vụ rò rỉ hóa chất trên sông, biển.	vụ		
16. Phát sinh chất thải rắn				UBND huyện
16.1	Lượng chất thải rắn thông thường phát sinh theo các lĩnh vực:			
	Sinh hoạt	tấn		
	Nông nghiệp	tấn		
	Công nghiệp	tấn		
	Y tế	tấn		
	Phế liệu nhập khẩu	tấn		
16.2	Lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh theo các lĩnh vực:			
	Công nghiệp	tấn		
	Y tế	tấn		
	Sinh hoạt	tấn		
	Nông nghiệp	tấn		
Nguồn số liệu Chỉ thị 16				
17. Biến đổi khí hậu				Sở TNMT
17.1	Độ mặn (nồng độ Clorua) trong nước tại các khu vực ven biển	mg/l		
17.2	Lượng phát thải khí nhà kính theo:			
	CH ₄ Công nghiệp	tấn		
	N ₂ O Công nghiệp	tấn		
	CO Công nghiệp	tấn		
	CH ₄ Nông nghiệp	tấn		

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
	N ₂ O Nông nghiệp	tấn		
	CO Nông nghiệp	tấn		
	CH ₄ Năng lượng	tấn		
	N ₂ O Năng lượng	tấn		
	CO Năng lượng	tấn		
	CH ₄ Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	tấn		
	N ₂ O Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	tấn		
	CO Chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	tấn		
17.3	Nhiệt độ trung bình hàng năm	độ C		
17.4	Lượng mưa trung bình hàng năm	mm		
Nguồn số liệu Chỉ thị 17				
18. Tai biến thiên nhiên				UBND huyện
18.1	Số lượng các vụ tai biến thiên nhiên			
	Bão	Vụ		
	Lụt	Vụ		
	Lũ quét	Vụ		
	Hạn hán	Vụ		
	Giông lốc	Vụ		
	Khác	Vụ		
18.2	Thiệt hại từ các vụ thiên tai về người, về kinh tế, về môi trường			
	Về người	người		
	Về kinh tế	tỷ đồng		
Nguồn số liệu Chỉ thị 18				
III. Nhóm chỉ thị hiện trạng				
19. Chất lượng không khí				Sở TNMT
19.1	Nồng độ các chất (TSP, PM ₁₀ , SO ₂ , CO ₂ , CO) trung bình trong môi trường không khí xung quanh	µg/m ³		
	TSP	µg/m ³		
	PM ₁₀	µg/m ³		
	SO ₂	µg/m ³		
	CO ₂	µg/m ³		
	CO	µg/m ³		
Nguồn số liệu Chỉ thị 19				
20. Chất lượng môi trường nước mặt lục địa				Sở TNMT
20.1	Hàm lượng các chất (TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , Coliform,			

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
	Fe, Mn, Cu) trong nước mặt lục địa			
	TSS	mg/l		
	DO	mg/l		
	BOD ₅	mg/l		
	COD	mg/l		
	NH ₄ ⁺	mg/l		
	NO ₃ ⁻	mg/l		
	NO ₂ ⁻	mg/l		
	PO ₄ ³⁻	mg/l		
	Coliform	mg/l		
	Fe	mg/l		
	Mn	mg/l		
	Cu	mg/l		
21. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ				Sở TNMT
21.1	Hàm lượng một số chất (TSS, DO, BOD ₅ , COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , NO ₂ ⁻ , PO ₄ ³⁻ , TN, TP, tổng phenol, dầu mỡ, tổng Coliform, KLN) trong môi trường nước biển ven bờ			
	TSS	mg/l		
	DO	mg/l		
	BOD ₅	mg/l		
	COD	mg/l		
	NH ₄ ⁺	mg/l		
	NO ₃ ⁻	mg/l		
	NO ₂ ⁻	mg/l		
	PO ₄ ³⁻	mg/l		
	TN	mg/l		
	TP	mg/l		
	Phenol	mg/l		
	Dầu mỡ	mg/l		
	Tổng Coliform	mg/l		
	KLN	mg/l		
21.2	Hàm lượng các chất độc hại (thuốc BVTV, KLN) trong trầm tích vùng cửa sông			
	Thuốc BVTV	µg/l		
	KLN	µg/l		
Nguồn số liệu Chỉ thị 21				Sở TNMT

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
22. Chất lượng nước dưới đất				
22.1	Hàm lượng các chất (TS, COD, N- NH ₄ ⁺ , N-NO ₃ ⁻ , độ cứng, F, tổng Coliform, kim loại nặng) trong môi trường nước dưới đất			
	TSS	µg/l		
	COD	µg/l		
	NH ₄ ⁺	µg/l		
	NO ₃ ⁻	µg/l		
	độ cứng	µg/l		
	F-	µg/l		
	Tổng Coliform	MPN/1000		
	KLN	µg/l		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 22</i>				
23. Đa dạng sinh học				Sở NN&PTNT
23.1	Số loài bị đe dọa	Loài		
23.2	Số loài bị mất	Loài		
23.3	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Loài		
23.4	Số lượng loài mới phát hiện	Loài		
23.5	Số lượng khu bảo tồn thiên nhiên	khu		
23.6	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha		
23.7	Diện tích rừng phòng hộ ven biển	ha		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 23</i>				
24. Chất lượng môi trường đất				UBND huyện
24.1	Diện tích đất phân theo mục đích sử dụng			
	Đất sản xuất nông nghiệp	ha		
	Đất lâm nghiệp	ha		
	Đất chuyên dùng	ha		
	Đất ở	ha		
24.2	Diện tích đất suy thoái theo các loại hình:			
	Sa mạc hóa	ha		
	Ô nhiễm đất	ha		
	Xói mòn	ha		
	Đá phong hóa	ha		
	Nhiễm mặn	ha		
	Nhiễm phèn	ha		
24.3	Hàm lượng kim loại nặng và thuốc bảo vệ thực vật trong đất			

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
	Hg	mg/kg		
	As	mg/kg		
	Cd	mg/kg		
	Pb	mg/kg		
	Zn	mg/kg		
	Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất	mg/kg		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 24</i>				
IV. Nhóm chỉ thị tác động				
25. Ảnh hưởng đến con người và tài sản				UBND huyện
25.1	Tỷ lệ mắc các bệnh đường hô hấp liên quan đến ô nhiễm không khí	%		
25.2	Tỷ lệ mắc các bệnh liên quan đến ô nhiễm nước	%		
	Bệnh tả	%		
	Bệnh thương hàn	%		
	Bệnh sốt rét	%		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 25</i>				
V. Nhóm chỉ thị đáp ứng				
26. Văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý môi trường				Sở TNMT
26.1	Văn bản quy phạm pháp luật và các quyết định hành chính cấp tỉnh đã ban hành	Văn bản		
27. Đầu tư cho bảo vệ môi trường				Sở TNMT
27.1	Chi ngân sách địa phương (tỉnh) cho hoạt động bảo vệ môi trường	triệu đồng/năm		
27.2	Kinh phí chi cho hoạt động bảo vệ môi trường từ các chương trình, dự án	triệu đồng/năm		
28. Thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM và Giấy phép môi trường				
28.1	Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt	báo cáo		Sở TNMT
28.2	Số lượng Giấy phép môi trường được cấp phép	Giấy phép		Sở TNMT UBND huyện
29. Thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT				Sở TNMT
29.1	Số cơ sở được thanh, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT	cơ sở		
29.2	Số vụ vi phạm pháp luật BVMT bị phát	vụ		

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
	hiện và xử lý			
29.3	Số tiền xử phạt vi phạm pháp luật BVMT	triệu đồng		
29.4	Tỷ lệ cơ sở đã nộp phạt trên tổng số cơ sở bị xử phạt vi phạm pháp luật BVMT	%		
30. Công cụ kinh tế trong BVMT				Sở TNMT
30.1	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	triệu đồng		
30.2	Phí BVMT đối với chất thải rắn	triệu đồng		
31. Xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng				Sở TNMT
31.1	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được khắc phục	%		
32. Sản xuất sạch hơn				
32.1	Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị	m ² /người		UBND huyện
32.2	Số lượng cơ sở sản xuất áp dụng Sản xuất sạch hơn	cơ sở		Sở Công Thương
33. Kiểm soát ô nhiễm nước				
33.1	Số KKT, KCN, CCN có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	KCN		Ban QL KKT Nghi Sơn
33.2	Số cơ sở công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải công nghiệp	cơ sở		UBND huyện
33.3	Tỷ lệ lượng nước thải công nghiệp đã được xử lý trên tổng lượng nước thải công nghiệp	m ³		UBND huyện
33.4	Số lượng cơ sở công nghiệp được cấp phép xả thải	cơ sở		Sở TNMT UBND huyện
33.5	Số lượng cơ sở công nghiệp được cấp phép khai thác nước	cơ sở		Sở TNMT
34. Hoạt động quan trắc môi trường				Sở TNMT
34.1	Số lượng trạm quan trắc nước tự động liên tục			
34.2	Số lượng trạm quan trắc không khí tự động liên tục			
35. Quản lý chất thải rắn				UBND huyện
35.1	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị	%		
35.2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở nông thôn	%		
35.3	Tỷ lệ xử lý CTR đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%		

TT	Chỉ thị	Đơn vị tính	Giá trị	Ghi chú
35.4	Tỷ lệ xử lý CTNH đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%		
35.5	Tỷ lệ tái chế chất thải rắn theo lĩnh vực	%		
	Công nghiệp	%		
	Nông nghiệp	%		
	Y tế	%		
	Sinh hoạt	%		
	Dịch vụ	%		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 35</i>				
36. Sử dụng nước sạch				UBND huyện
36.1	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị được cấp nước sạch	%		
36.2	Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn được cấp nước sạch	%		
<i>Nguồn số liệu Chỉ thị 36</i>				
37. Quản lý tổng hợp lưu vực sông				Sở TNMT
37.1	Hoạt động quản lý tổng hợp lưu vực sông.	hoạt động		
38. Quản lý tổng hợp vùng ven biển				Sở TNMT
38.1	Hoạt động quản lý tổng hợp vùng ven biển	hoạt động		